

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2012/NQ-HĐND

Long An, ngày 13 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh công lập và mức phụ cấp trực hệ y tế dự phòng
trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của liên Bộ Y tế - Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2004/TTr-UBND ngày 14/6/2012 của UBND tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Long An và Tờ trình số 1987/TTr-UBND ngày 12/6/2012 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 140/2010/NQ-HĐND ngày 13/7/2010 của HĐND tỉnh khóa VII; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và mức phụ cấp trực hệ y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh Long An (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Bãi bỏ Nghị quyết số 139/2010/NQ-HĐND ngày 13/7/2010 của HĐND tỉnh Long An khóa VII về quy định tạm thời mức thu một phần viện phí tại trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Long An và Nghị quyết số 140/2010/NQ-HĐND ngày 13/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII về quy định tạm thời mức phụ cấp trực và phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật của ngành y tế trên địa bàn tỉnh Long An.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2012./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (bc);
- Ban Công tác Đại biểu Quốc hội (b/c);
- VP.Quốc hội, VP.Chính phủ “TP.HCM”;
- TT.TU, UBND tỉnh, UBND TP.HCM;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh LA;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá VIII;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ và CV VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu.D\NQ_KHAMCHUABENH

CHỦ TỊCH
(đã ký)

Đặng Văn Xương

**GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÔNG LẬP**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh Long An)

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá TILT số 04/2012	Giá đang áp dụng	Giá đề nghị mới	Ghi chú
		Giá tối đa			
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE				
A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA				Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng II	15,000	3,000	13,000	Nếu chưa trang bị máy lạnh thu 12.000 đ
2	Bệnh viện hạng III	10,000	2,000	8,000	
3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	7,000	1,000	6,000	
4	Trạm y tế xã	5,000	1,000	4,000	
A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200,000		160,000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100,000		80,000	
A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100,000	35,000	80,000	
A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300,000		240,000	
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:				
B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy	335,000	12,000	285,000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng

	thở nếu có				đặc biệt, hạng I, hạng II
B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)				Giá ngày giường điều trị tại Phần B phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
1	Bệnh viện hạng II	100,000	12,000	85,000	
2	Bệnh viện hạng III	70,000	9,000	60,000	
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;				
1	Bệnh viện hạng II	65,000	8,000	55,000	
2	Bệnh viện hạng III	40,000	5,000	32,000	
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ.				
1	Bệnh viện hạng II	50,000	6,000	40,000	
2	Bệnh viện hạng III	35,000	5,000	30,000	
B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng				
1	Bệnh viện hạng II	35,000	4,000	30,000	
2	Bệnh viện hạng III	25,000	3,000	21,000	
B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:				
B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể				
1	Bệnh viện hạng II	120,000	16,000	102,000	
B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;				
1	Bệnh viện hạng II	80,000	10,000	68,000	

2	Bệnh viện hạng III	60,000	10,000	51,000	
B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể				
1	Bệnh viện hạng II	75,000	8,000	64,000	
2	Bệnh viện hạng III	50,000	7,000	42,000	
B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể				
1	Bệnh viện hạng II	50,000	6,000	42,000	
2	Bệnh viện hạng III	35,000	5,000	30,000	
B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	20,000	3,000	20,000	
B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	12,000		12,000	
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:				
C1	CHÂN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
C1.1	SIÊU ÂM:				
1	Siêu âm	35,000	22,500	30,000	
2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	370,000	120,000	205,000	
3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	680,000	200,000	544,000	
4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2,050,000		1,640,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG				
C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI				
1	Các ngón tay hoặc ngón chân	36,000	10,000	32,000	

2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	36,000	20,000	32,000	
3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42,000		36,000	
4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	36,000	20,000	32,000	
5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42,000		36,000	
6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42,000		36,000	
7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42,000		36,000	
8	Khung chậu	42,000	20,000	36,000	
C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU				
1	Xương sọ (một tư thế)	36,000	20,000	32,000	
2	Xương chũm, mỏm chẩm	36,000	20,000	32,000	
3	Xương đá (một tư thế)	36,000	20,000	32,000	
4	Khớp thái dương-hàm	36,000	20,000	32,000	
5	Chụp ổ răng	36,000	10,000	32,000	
C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG				
1	Các đốt sống cổ	36,000	20,000	32,000	
2	Các đốt sống ngực	42,000	20,000	36,000	
3	Cột sống thắt lưng-cùng	42,000	20,000	36,000	
4	Cột sống cùng-cụt	42,000	20,000	36,000	
5	Chụp 2 đoạn liên tục	42,000	40,000	36,000	
6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	36,000	22,500	32,000	
C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
1	Tìm phổi thẳng	42,000	20,000	36,000	
2	Tìm phổi nghiêng	42,000	20,000	36,000	

3	Xương ức hoặc xương sườn	42,000	20,000	36,000	
C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42,000	20,000	36,000	
2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	395,000	40,000	335,000	
3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	385,000	40,000	327,000	
4	Chụp bụng không chuẩn bị	42,000	20,000	36,000	
5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87,000	22,500	74,000	
6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102,000	40,000	87,000	
7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142,000	40,000	120,000	
C1.2.6	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẬT				
C1.2.7	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
1	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500,000		500,000	
2	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870,000	1,000,000	870,000	
3	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000		52,000	
4	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000		75,000	
5	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108,000		97,000	
6	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	465,000		395,000	
7	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155,000		132,000	
8	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155,000		132,000	
9	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195,000		165,000	
	Bổ sung				

21	Chụp bàng quang ngược dòng			365,000	
C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
1	Thông đái	64,000	6,000	56,000	Bao gồm cả Sonde
2	Thụt tháo phân	40,000	6,000	32,000	
3	Chọc hút hạch hoặc u	58,000	10,500	52,000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74,000	12,000	63,000	
5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	97,000	10,500	87,000	
6	Chọc rửa màng phổi	130,000	45,000	104,000	
7	Chọc hút khí màng phổi	86,000	45,000	77,000	
8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	54,000		48,000	
9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117,000	21,000	94,000	
10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	145,000	15,000	125,000	Bao gồm cả Sonde
11	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460,000	400,000	460,000	
12	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300,000		300,000	
13	Sinh thiết da	80,000	15,000	64,000	
14	Sinh thiết hạch, u	130,000	15,000	102,000	
15	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	148,000	45,000	125,000	
16	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	220,000	45,000	187,000	
17	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185,000	45,000	148,000	
18	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265,000	45,000	230,000	
19	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120,000	30,000	102,000	
20	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195,000	30,000	165,000	
21	Nội soi bàng quang không sinh thiết	330,000	60,000	264,000	

22	Nội soi bàng quang có sinh thiết	410,000	60,000	350,000	
23	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	680,000	75,000	578,000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
24	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	500,000	80,000	320,000	Bao gồm cả ống kendan
25	Mở khí quản	565,000	180,000	355,000	Bao gồm cả Canuyn
26	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	730,000		585,000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
27	Thở máy (01 ngày điều trị)	420,000	320,000	350,000	
28	Đặt nội khí quản	415,000		370,000	
29	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290,000		260,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
30	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	470,000		420,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
31	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720,000		612,000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
32	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	220,000		176,000	
	Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
33	Chôn chỉ (cấy chỉ)	115,000	7,500	70,000	
34	Châm (các phương pháp châm)	48,000	5,000	15,000	
35	Điện châm	50,000	10,000	20,000	
36	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	25,000	10,000	20,000	
37	Xoa bóp bấm huyệt	28,000	15,000	20,000	
38	Hồng ngoại	23,000	10,000	15,000	
39	Điện phân	24,000		20,000	
40	Sóng ngắn	27,000	15,000	20,000	
41	Laser châm	62,000		30,000	
42	Tử ngoại	27,000		20,000	
43	Điện xung	25,000		20,000	
44	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21,000		18,000	
45	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21,000		18,000	
46	Siêu âm điều trị	40,000	15,000	32,000	

47	Điện từ trường	25,000		21,000	
48	Bó Farafin	49,000	10,000	40,000	
49	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	18,000		15,000	
50	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	26,000	20,000	20,000	
	Bổ sung				
51	Tập vận động (sử dụng máy đi bộ có tay vịn)			15,000	
52	Endo Press điều trị			50,000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
C3.1	NGOẠI KHOA				
1	Cắt chỉ	45,000	10,000	36,000	
2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60,000		48,000	
3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	80,000		64,000	
4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	105,000		84,000	
5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115,000		92,000	
6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160,000		128,000	
7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	190,000		152,000	
8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	45,000		36,000	
9	Tháo bột khác	38,000		30,000	
10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	155,000	25,000	124,000	
11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	200,000	40,000	160,000	
12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	210,000	40,000	168,000	
13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	230,000	50,000	184,000	

14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180,000	45,000	144,000	
15	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	105,000	15,000	84,000	
16	Tháo lông ruột bằng hơi hay baryte	80,000	60,000	64,000	
17	Cắt phymosis	180,000	50,000	144,000	
18	Thắt các búi trĩ hậu môn	220,000	50,000	176,000	
19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	57,000	40,000	46,000	
20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	235,000		188,000	
21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70,000	50,000	56,000	
22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225,000		180,000	
23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	65,000	40,000	52,000	
24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	165,000		132,000	
25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180,000	75,000	144,000	
26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	700,000		560,000	
27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	180,000	80,000	144,000	
28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	550,000		440,000	
29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70,000	50,000	56,000	
30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165,000		132,000	
31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70,000	50,000	56,000	
32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165,000		132,000	
33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55,000	50,000	44,000	
34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165,000		132,000	
35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	55,000	40,000	44,000	
36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	140,000		112,000	

37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140,000	45,000	112,000	
38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	595,000		476,000	
39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310,000	37,500	248,000	
40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495,000		396,000	
	Bổ sung				
41	Nắn trật khớp vai (đai vôi)			214,000	
42	Nắn trật khớp cổ chân/khớp gối (nẹp vôi)			140,000	
43	Nắn trật cột sống lưng/cổ (đai vôi)			132,000	
44	Nắn bó bột xương cẳng chân (nẹp vôi)			140,000	
45	Nắn bó bột xương cánh tay (nẹp vôi)			120,000	
46	Nắn bó bột xương cẳng tay (nẹp vôi)			80,000	
47	Nắn bó bột xương bàn chân/ bàn tay (nẹp nhựa)			80,000	
48	Nắn trật khớp khuỷu tay (máng bột)			140,000	
49	Nắn bó bột xương cẳng chân (máng bột)			180,000	
50	Nắn bó bột xương cánh tay (máng bột)			140,000	
51	Nắn bó bột xương bàn chân (máng bột)			130,000	
52	Nắn bó bột xương cẳng tay (máng bột)			118,000	
53	Nắn bó bột xương bàn tay (máng bột)			92,000	
54	Nắn trật khớp xương đòn (đai vôi)			200,000	
55	Tiêm gây xơ búi trĩ			40,000	

C3.2	SẢN PHỤ KHOA				
1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105,000		90,000	
2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	245,000	40,000	220,000	
3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525,000	150,000	446,000	
4	Đỡ đẻ ngôi ngược	580,000	180,000	464,000	
5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	640,000		512,000	
6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	530,000		450,000	
7	Soi cổ tử cung	50,000	6,000	42,000	
8	Soi ối	37,000	6,000	31,000	
9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60,000		53,000	
10	Chích apxe tuyến vú	120,000	50,000	96,000	
11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215,000	50,000	167,000	
12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,550,000	450,000	1,317,000	
13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1,600,000	600,000	1,280,000	
14	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155,000		147,000	
15	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430,000		365,000	
C3.3	MẮT				
1	Đo nhãn áp	16,000	4,000	13,000	
2	Thử kính loạn thị	11,000	5,000	9,000	
3	Soi đáy mắt	22,000	10,000	18,000	
4	Thông lệ đạo một mắt	34,000	10,000	26,000	
5	Thông lệ đạo hai mắt	58,000	15,000	40,000	
6	Chích chấp/ lệ	44,000	20,000	35,000	
7	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26,000	10,000	21,000	
8	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26,000	20,000	21,000	
9	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	220,000	40,000	176,000	

10	Mổ quặm 1 mi - gây tê	350,000	25,000	217,000	Các dịch vụ từ 10 đến 15 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
11	Mổ quặm 2 mi - gây tê	505,000	30,000	284,000	
12	Mổ quặm 3 mi - gây tê	675,000	40,000	318,000	
13	Mổ quặm 4 mi - gây tê	790,000	50,000	417,000	
14	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	615,000		387,000	
15	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	535,000	240,000	288,000	
C3.4	TAI - MŨI - HỌNG				
1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	130,000	22,500	104,000	
2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	130,000	30,000	104,000	
3	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	185,000	15,000	148,000	
4	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	195,000		156,000	
5	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75,000	20,000	60,000	
6	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155,000		124,000	
7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125,000		100,000	
8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	530,000		424,000	
9	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	130,000		104,000	
10	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205,000	40,000	164,000	
11	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	390,000	40,000	312,000	
12	Nạo VA gây mê	485,000	80,000	388,000	
13	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470,000		376,000	
14	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395,000		316,000	
15	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	570,000		456,000	
16	Cắt Amidan (gây mê)	660,000		528,000	

17	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	475,000		380,000	
18	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530,000		424,000	
19	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745,000		596,000	
C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT				
C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng				
1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21,000	3,000	17,000	
2	Nhổ răng số 8 bình thường	105,000	20,000	84,000	
3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190,000	30,000	152,000	
4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	50,000	20,000	40,000	
5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90,000	30,000	72,000	
6	Rửa chàm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30,000	20,000	24,000	
C3.5.2	Răng giả tháo lắp				
7	Một răng	230,000	60,000	184,000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
C3.5.3	Răng giả cố định				
8	Răng chốt đơn giản	225,000	60,000	180,000	
9	Mũ chụp nhựa	280,000	60,000	224,000	
10	Mũ chụp kim loại	330,000	100,000	264,000	
C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt				
11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	145,000	40,000	116,000	
12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	200,000	50,000	160,000	
13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	190,000	50,000	152,000	
14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250,000	70,000	200,000	
C3.5.7	SỬA LẠI HÀM CŨ				
C3.6	BỔNG				

C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC				
	<i>(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>				
C4.1	PHẪU THUẬT				
C4.1.1	Thần kinh sọ não				
1	Phẫu thuật áp xe não	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
2	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
3	Phẫu thuật chèn ép tủy	3,600,000		2,880,000	
4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	3,600,000		2,880,000	
5	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
6	Khoan sọ thăm dò	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
7	Ghép khuyết xương sọ	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
8	Phẫu thuật viêm xương sọ	2,000,000	900,000	1,400,000	
9	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1,600,000	600,000	1,120,000	
10	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1,600,000	600,000	1,120,000	
11	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm	1,600,000		1,120,000	
C4.1.2	Tim mạch, lồng ngực				
12	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
13	Khâu vết thương mạch máu chi (gây mê)	3,600,000	1,400,000	2,400,000	

14	Khâu vết thương mạch máu chi (gây tê)	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
15	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
16	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
17	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực, bụng	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
18	Kéo liên tục 1 mảng sườn hay mảng ức sườn	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
19	Cắt 1 xương sườn trong viêm xương	2,000,000	800,000	1,400,000	
20	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1,600,000	600,000	1,120,000	
21	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1,600,000	600,000	1,120,000	
22	Thắt các động mạch ngoại vi	1,600,000	600,000	1,120,000	
23	Khâu kín vết thương thủng ngực	1,600,000	600,000	1,120,000	
C4.1.3	Tiêu hoá, bụng				
24	Cắt toàn bộ đại tràng	5,000,000		4,000,000	
25	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
26	Cắt lại đại tràng	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
27	Cắt nửa đại tràng phải-trái	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
28	Cắt cụt đại tràng đường bụng và tầng sinh môn	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
29	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
30	Cắt u sau phúc mạc	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
31	Cắt dạ dày phẫu thuật lại	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
32	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
33	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u	3,600,000	1,600,000	2,520,000	

	lành tính			00	
34	Phẫu thuật xoắn dạ dày	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
35	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
36	Cắt túi thừa tá tràng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
37	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
38	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
39	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
40	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
41	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
42	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
43	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn kèm rách cơ tròn làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,600,000	2,400,000	
44	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
45	Cắt đoạn ruột non	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
46	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
47	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
48	Phẫu thuật thoát vị khó (đùi, bít có cắt ruột)	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
49	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại - gây mê	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
50	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại - gây tê tủy	3,600,000	1,000,000	2,000,000	
51	Cắt bỏ trĩ vòng - gây mê	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
52	Cắt bỏ trĩ vòng - gây tê tủy	3,600,000	1,000,000	2,000,000	

53	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
54	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp – gây mê	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
55	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp – gây tê tủy	3,600,000	1,400,000	2,000,000	
56	Mở bụng thăm dò	2,000,000	700,000	1,600,000	
57	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
58	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay và không nối ngay	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
59	Cắt u mạc treo không cắt ruột	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
60	Cắt ruột thừa kèm túi thừa Meckel	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
61	Khâu lỗ thủng dạ dày- tá tràng đơn thuần	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
62	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
63	Phẫu thuật viêm ruột thừa bất thường	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
64	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
65	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
66	Làm hậu môn nhân tạo	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
67	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
68	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
69	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	2,000,000	700,000	1,600,000	
70	Nội vị tràng	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
71	Cắt cơ tròn trong	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
72	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
73	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,000,000	1,000,000	1,600,000	

74	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,000,000	800,000	1,400,000	
75	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,000,000	800,000	1,400,000	
76	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,000,000	700,000	1,400,000	
77	Mở dạ dày	2,000,000	800,000	1,400,000	
78	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,000,000	700,000	1,400,000	
79	Cắt ruột thừa vị trí bình thường	2,000,000	700,000	1,400,000	
80	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt 1 bó trĩ	2,000,000	700,000	1,400,000	
81	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	2,000,000	700,000	1,400,000	
82	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,000,000	700,000	1,400,000	
83	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1,600,000	600,000	1,120,000	
84	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1,600,000	600,000	1,120,000	
85	Khâu lại da thì 2 sau nhiễm khuẩn	1,600,000	600,000	1,120,000	
C4.1.4	Gan, mật, tụy				
86	Cắt gan phải hoặc gan trái	5,000,000	2,500,000	4,000,000	
87	Cắt đoạn ống mật chủ nối rốn gan – hồng tràng	5,000,000	2,500,000	4,000,000	
88	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
89	Cắt hạ phân thùy gan phải	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
90	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
91	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
92	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
93	Cắt đuôi tụy và cắt lách	3,600,000	1,800,000	2,880,000	

				00	
94	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
95	Cắt than và đuôi tụy.	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
96	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
97	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
98	Cắt hạ phân thùy gan trái	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
99	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
100	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
101	Nối ống mật chủ - tá tràng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
102	Nối ống mật chủ – hồi tràng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
103	Nối nang tụy – dạ dày	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
104	Nối nang tụy – hồi tràng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
105	Cắt lách do chấn thương	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
106	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
107	Nối túi mật – hồi tràng	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
108	Dẫn lưu áp xe tụy	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
109	Dẫn lưu túi mật và hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
110	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
111	Dẫn lưu túi mật	2,000,000	800,000	1,400,000	
112	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	2,000,000	800,000	1,400,000	
113	Phẫu thuật chèn gạc trong vỡ gan	1,600,000		1,120,000	
114	Dẫn lưu áp xe gan	1,600,000	600,000	1,120,000	

				00	
C4.1.5	Tiết niệu, sinh dục				
115	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
116	Cắt một nửa thận	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
117	Cắt u thận lành	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
118	Lấy sỏi san hô thận	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
119	Lấy sỏi thận qua da Phẫu thuật lỗ tiểu thấp, tạo hình một thì	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
120	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
121	Lấy sỏi thận mở bể thận trong xoang	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
122	Cắt thận đơn thuần	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
123	Cắt u lành tiền liệt tuyến đường trên	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
124	Cắt nối niệu quản	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
125	Phẫu thuật rò niệu quản âm đạo	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
126	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
127	Cắt cổ bàng quang	3,600,000	1,400,000	2,200,000	
128	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - gây mê	3,600,000	1,400,000	2,200,000	
129	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - gây tê tủy	3,600,000	1,000,000	1,800,000	
130	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang - gây mê	3,600,000	1,400,000	2,200,000	
131	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang - gây tê tủy	3,600,000	1,000,000	1,800,000	
132	Cắt nối niệu đạo sau – gây mê	3,600,000	1,400,000	2,200,000	
133	Cắt nối niệu đạo sau – gây tê tủy	3,600,000	1,000,000	1,800,000	

134	Lấy sỏi niệu quản	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
135	Cắt nối niệu đạo trước	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
136	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
137	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
138	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	2,000,000	900,000	1,400,000	
139	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	2,000,000	900,000	1,400,000	
140	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,000,000	700,000	1,400,000	
141	Dẫn lưu thận qua da	2,000,000	700,000	1,400,000	
142	Lấy sỏi bàng quang	2,000,000	700,000	1,400,000	
143	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2,000,000	700,000	1,400,000	
144	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	2,000,000	800,000	1,400,000	
145	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,600,000	600,000	1,120,000	
146	Dẫn lưu p xe khoang Retzius	1,600,000	600,000	1,120,000	
147	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (mở BQ ra da)	1,600,000	600,000	1,120,000	
148	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,600,000	600,000	1,120,000	
149	Cắt túi thừa niệu đạo	1,600,000	600,000	1,120,000	
150	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyroni)	1,600,000	600,000	1,120,000	
151	Cắt u nang thừng tinh	1,600,000	600,000	1,120,000	
152	Cắt u lành dương vật	1,600,000	600,000	1,120,000	
153	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,600,000	600,000	1,120,000	
154	Chích áp xe tầng sinh môn	1,600,000	600,000	1,120,000	

C4.1.6	Chấn thương chỉnh hình				
155	Phẫu thuật thay khớp hang toàn phần (chưa bao gồm bộ khớp nhân tạo)	5,000,000		4,000,000	
156	Phẫu thuật thay khớp gối toàn phần (chưa bao gồm bộ khớp nhân tạo)	5,000,000		4,000,000	
157	Chuyên gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	3,600,000		2,520,000	
158	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	3,600,000	1,800,000	2,520,000	
159	Nối ghép thần kinh vi phẫu	3,600,000		2,520,000	
160	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai.	3,600,000		2,520,000	
161	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay.	3,600,000		2,520,000	
162	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,600,000	1,800,000	2,520,000	
163	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,600,000	1,800,000	2,520,000	
164	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3,600,000	1,800,000	2,520,000	
165	Tháo khớp háng	3,600,000		2,520,000	
166	Thay chỏm xương đùi	3,600,000		2,520,000	
167	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng.	3,600,000	1,800,000	2,520,000	
168	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng).	3,600,000		2,520,000	
169	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3,600,000		2,520,000	
170	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi, liên lồi cầu.	3,600,000		2,520,000	
171	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày.	3,600,000		2,520,000	
172	Ghép trong mất đoạn xương.	3,600,000	1,800,000	2,520,000	

173	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương.	3,600,000	1,800,000	2,520,000	
174	Phẫu thuật gãy Monteggia.	3,600,000		2,520,000	
175	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay.	3,600,000		2,520,000	
176	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm.	3,600,000		2,520,000	
177	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn.	3,600,000		2,400,000	
178	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay.	3,600,000		2,400,000	
179	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu.	3,600,000		2,400,000	
180	Phẫu thuật dính khớp khuỷu.	3,600,000		2,400,000	
181	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít.	3,600,000		2,400,000	
182	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh.	3,600,000		2,400,000	
183	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren.	3,600,000		2,400,000	
184	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ.	3,600,000		2,400,000	
185	Nội gân gấp.	3,600,000		2,400,000	
186	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3,600,000		2,400,000	
187	Gỡ dính thần kinh.	3,600,000		2,400,000	
188	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp.	3,600,000		2,400,000	
189	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay.	3,600,000		2,400,000	
190	Phẫu thuật vết thương khớp.	3,600,000		2,400,000	
191	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi.	3,600,000		2,400,000	
192	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương.	3,600,000		2,400,000	
193	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng	3,600,000		2,400,000	

	trước.			00	
194	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
195	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
196	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
197	Phẫu thuật cắt cụt đùi .	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
198	Đóng đinh xương chày mở.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
199	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày.	3,600,000		2,400,000	
200	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày.	3,600,000		2,400,000	
201	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
202	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
203	Đặt vít gãy thân xương sên.	3,600,000		2,400,000	
204	Gỡ dính gân - gây mê	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
205	Gỡ dính gân - tê từng hoặc tê tại chỗ	3,600,000	1,000,000	2,000,000	
206	Cố định Kirschner trong gãy đầu xương cánh tay.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
207	Phẫu thuật gãy xương đòn.	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
208	Tháo khớp vai .	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
209	Nội gân duỗi- gây mê .	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
210	Nội gân duỗi - tê từng	3,600,000	1,000,000	2,000,000	
211	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi - gây mê	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
212	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi - tê tủy	3,600,000	800,000	2,000,000	
213	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ.	2,000,000		1,600,000	

214	Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay.	2,000,000	700,000	1,600,000	
215	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục.	2,000,000	700,000	1,600,000	
216	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè.	2,000,000	800,000	1,600,000	
217	Phẫu thuật chân chữ O.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
218	Phẫu thuật chân chữ X.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
219	Phẫu thuật cơ gân Achilles.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
220	Đặt vít trong gãy trật xương chêm.	2,000,000		1,600,000	
221	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
222	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
223	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
224	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
225	Cắt cụt cẳng tay.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
226	Tháo khớp khuỷu.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
227	Tháo khớp cổ tay.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
228	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
229	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
230	Tháo khớp gối.	2,000,000		1,600,000	
231	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
232	Cắt cụt cẳng chân.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
233	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
234	Tháo một nửa bàn chân trước.	2,000,000	1,000,000	1,600,000	

				00	
235	Tháo khớp kiểu Pirogoff .	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
236	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	2,000,000		1,600,000	
237	Cắt cụt cánh tay	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
238	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
239	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch.	2,000,000	900,000	1,400,000	
240	Cắt u bao gân.	2,000,000	900,000	1,400,000	
241	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác.	2,000,000		1,400,000	
242	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động.	1,600,000	600,000	1,120,000	
243	Tháo đốt bàn.	1,600,000	800,000	1,120,000	
244	Rút đinh các loại.	1,600,000	800,000	1,120,000	
245	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân.	1,600,000	800,000	1,120,000	
C4.1.7	Phẫu thuật nội soi				
246	Phẫu thuật gan mật –túi mật – nang gan-Lấy sỏi ống mật chủ qua nội soi .	3,600,000		2,880,000	
247	Cắt thận qua nội soi .	3,600,000		2,880,000	
248	Cắt lách qua nội soi	3,600,000		2,880,000	
249	Cắt đại tràng nội soi . đại tràng P-T,	3,600,000		2,880,000	
250	Cắt túi mật qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
251	Dẫn lưu mật trong gan, ngoài gan qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
252	Cắt tử cung, u nang buồng trứng, thông vòi trứng qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
253	Cắt ruột thừa qua nội soi	3,600,000	1,600,000	2,520,000	

254	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
255	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
256	PT thai ngoài tử cung qua nội soi	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
257	Cắt u Tiền liệt tuyến qua nội soi	3,600,000		2,000,000	
258	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	3,600,000		2,000,000	
259	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	3,600,000		2,000,000	
C4.1.8	Nhi khoa				
	Tiêu hoá, bụng				
260	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
261	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
262	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
263	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
264	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
265	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa, có làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
266	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	3,600,000	1,400,000	2,400,000	
267	Phẫu thuật u nang mạc nối lớn	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
268	Phẫu thuật mở hoặc đóng hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
269	Cắt túi thừa Meckel	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
270	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
271	Phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	2,000,000	1,000,000	1,600,000	

272	Phẫu thuật tháo lồng ruột, tắc ruột	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
273	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
274	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
275	Mở thông dạ dày trẻ em	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
276	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn , đùi , rốn	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
277	Phẫu thuật mở thông dạ dày trẻ lớn	2,000,000	800,000	1,400,000	
278	Nong hậu môn dưới gây mê	1,600,000	800,000	1,120,000	
279	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1,600,000	800,000	1,120,000	
	Gan, mật, tụy				
280	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
281	PT điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	3,600,000	1,400,000	2,520,000	
282	Dẫn lưu túi mật	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
	Tiết niệu, sinh dục				
283	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	3,600,000	1,400,000	2,520,000	
284	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3,600,000	1,400,000	2,520,000	
285	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
286	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
287	Phẫu thuật nước màng tinh hoàn 2 bên	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
288	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
289	Phẫu thuật lỗ tiểu thấp	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
290	Đóng các lỗ rò niệu đạo	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
291	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên	2,000,000	1,000,000	1,600,000	

				00	
292	Phẫu thuật nang thừa tinh một bên	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
293	Phẫu thuật nước màng tinh hoàn 1 bên	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
294	Phẫu thuật sỏi bàng quang	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
295	Lấy sỏi niệu đạo	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
296	Phẫu thuật thoát vị bẹn	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
297	Mở thông bàng quang	1,600,000	800,000	1,120,000	
	Chấn thương chỉnh hình				
298	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
299	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
300	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
301	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3,600,000	1,200,000	2,400,000	
302	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
303	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
304	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
305	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
306	Cắt u xương lành	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
307	Phẫu thuật vết thương bàn tay cắt lọc đơn thuần	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
308	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ I	1,600,000	800,000	1,120,000	
C4.1.9	Ung bướu				
309	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ cùng bên	3,600,000	1,800,000	2,880,000	

310	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3,600,000	1,600,000	2,880,000	
311	Cắt một nửa lưỡi	3,600,000		2,880,000	
312	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do K gan vỡ	3,600,000		2,400,000	
313	Cắt u giáp trạng	2,000,000		1,600,000	
314	Cắt tinh hoàn K lạc chỗ không nạo vét hạch	2,000,000		1,600,000	
315	Cắt K phần mềm chi trên hoặc chi dưới $\leq 5\text{cm}$	2,000,000		1,600,000	
316	Cắt bỏ tinh hoàn	2,000,000		1,400,000	
317	Cắt u lành phần mềm $d \geq 5\text{cm}$	2,000,000		1,400,000	
318	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1,600,000		1,120,000	
319	Cắt u vú nhỏ (Cắt u lành phần mềm $d \leq 5\text{cm}$)	1,600,000	600,000	1,120,000	
320	Cắt polyp cổ tử cung	1,600,000		1,120,000	
321	Cắt u thành âm đạo	1,600,000		1,120,000	
C4.1.10	Sản, phụ khoa				
322	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	5,000,000	2,500,000	4,000,000	
323	Đóng rò trực tràng – âm đạo hoặc bàng quang – âm đạo	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
324	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặt biệt: tim, thận, gan	3,600,000	1,800,000	2,880,000	
325	Mô lấy thai lần 2 hay lần 3 có dính	3,600,000		2,880,000	
326	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,600,000	1,800,000	2,880,000	

				00	
327	Cắt tử cung không hoàn toàn trong viêm phần phụ, u dính vòi trứng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
328	Khâu tử cung do nạo thủng cung không có choáng	3,600,000	1,600,000	2,520,000	
329	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung có choáng	3,600,000	1,400,000	1,600,000	
330	Phẫu thuật lefort	2,000,000	1,000,000	1,600,000	
331	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	2,000,000		1,600,000	
332	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2,000,000	1,000,000	1,400,000	
333	Phẫu thuật treo cổ tử cung	2,000,000	900,000	1,400,000	
334	Phẫu thuật tạo hình âm đạo	2,000,000	900,000	1,400,000	
335	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung lấy máu tụ thành nang	2,000,000	700,000	1,400,000	
336	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,000,000	700,000	1,400,000	
337	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (Pomero)	2,000,000		1,200,000	
338	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1,600,000	600,000	800,000	
C4.1.11	Bổ sung				
	Ngoại khoa				
339	Khâu vỡ, thủng tá tràng sau phúc mạc	3,600,000		2,520,000	
340	Viêm phúc mạc do bệnh lý khác (lao, thương hàn, thủng ruột do dị vật, viêm ruột hoại tử...)	3,600,000		2,520,000	
341	Phẫu thuật lấy dị vật nằm trong ổ bụng qua mở bụng (mảnh đạn trong gan, dị vật trong dạ dày, ruột).	2,000,000		1,600,000	
342	Phẫu thuật xuất huyết nội do rách mạch máu mạc treo ruột, vết thương mạch máu do vết thương	2,000,000		1,600,000	

	thầu bụng				
343	Phẫu thuật khâu thủng ruột non do vết thương, chấn thương	2,000,000		1,600,000	
344	Phẫu thuật khâu thủng, vỡ đại tràng do chấn thương , vết thương, làm hậu môn nhân tạo	2,000,000		1,600,000	
345	Cố định ngoại vi gãy xương - gãy mê	2,000,000		1,600,000	
346	Cố định xương gãy dưới C-Arm - gãy mê	2,000,000		1,600,000	
347	Phẫu thuật đặt Catheter thăm phân phúc mạc (chưa bao gồm Catheter)	2,000,000		1,400,000	
	Tai mũi họng				
348	Cắt hạch hầu bóc tách trụ gãy mê	2,000,000		1,400,000	
349	Phẫu thuật xén vách ngăn dưới niêm mạc	2,000,000		1,400,000	
350	Cắt polyp tai (gãy mê)	1,600,000		1,120,000	
351	Cắt đường dò luân nhĩ (gãy mê)	1,600,000		1,120,000	
	Phẫu thuật nội soi				
352	Cắt 2 thủy tuyến giáp qua nội soi (chưa tính dao siêu âm)	3,600,000		2,880,000	
353	Cắt chỏm nang thận qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
354	PT lấy vòng xuyên cơ qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
355	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
356	Khâu thủng ruột non trong chấn thương, vết thương qua nội soi	3,600,000		2,520,000	
357	Phẫu thuật cầm máu ổ bụng qua nội soi	3,600,000		2,400,000	
358	Thoát vị bẹn qua nội soi (chưa tính Mesh)	3,600,000		2,400,000	
359	Cắt 1 thủy tuyến giáp qua nội soi (chưa tính dao siêu âm)	3,600,000		2,400,000	

360	Cắt đại tràng Sigma qua nội soi	3,600,000		2,400,000	
361	Cắt trực tràng qua nội soi (chưa tính máy cắt nối)	3,600,000		2,400,000	
362	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản hông lưng qua nội soi (chưa tính sonde J-J)	3,600,000		2,200,000	
C4.2	Thủ thuật				
C4.2.1	Sản, phụ khoa				
1	Bóc nhau nhân tạo	1,400,000	350,000	600,000	
2	Hồi sức sơ sinh ngạt Bóp bong ampu Thổi ngạt sơ sinh	1,400,000	350,000	600,000	
3	Khâu rách tầng sinh môn độ 2	1,400,000		600,000	
4	Đẻ chỉ huy	1,400,000	300,000	600,000	
5	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	1,400,000	250,000	600,000	
6	Chọc hút dịch máu tụ sau mổ	1,400,000		600,000	
7	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau , kiểm bánh rau	1,400,000		600,000	
8	Kiểm soát tử ung	900,000		300,000	
9	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	400,000	100,000	200,000	
10	Chọc dò túi cùng Douglas	400,000	100,000	200,000	
11	Thay băng làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm trùng toàn bộ	400,000		200,000	
12	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	400,000		100,000	
C4.2.2	Bổ sung				
	Thủ thuật, nội soi				
13	Chăm sóc rốn bệnh lý			50,000	
14	Đo áp lực bàng quang			85,000	
15	Đo áp lực động mạch xâm lấn			560,000	
16	Phun khí dung			50,000	
17	Đặt catreter tĩnh mạch trung tâm (CVP) theo dõi bằng cột nước			350,000	
18	Đặt thông Blackmore (chưa bao gồm sonde blackmore)			280,000	
19	Sốc điện			160,000	
20	Trích huyết			100,000	

21	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm chích cầm máu			277,000	
22	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm thắt TM thực quản			1,313,000	
23	Nội soi đại trực tràng ống mềm chích cầm máu			278,000	
24	Nội soi đại trực tràng ống mềm cắt polyp			350,000	
25	Nội soi trực tràng ống mềm chích cầm máu			260,000	
26	Nội soi trực tràng ống mềm cắt polyp			320,000	
27	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm thử clotest			170,000	
28	Nội soi thực quản dạ dày lấy dị vật			345,000	
29	Chọc dò màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm			600,000	
30	Tán sỏi xung hơi lấy sỏi niệu quản nội soi ngược dòng (TM thu thuật NS)	2,400,000		1,680,000	
31	Tán sỏi bàng quang nội soi ngược dòng	1,400,000		1,120,000	
C5	XÉT NGHIỆM				
C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH				
1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57,000	30,000	45,000	
2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	26,000	6,000	21,000	
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32,000		26,000	
4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23,000	12,000	18,000	
5	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15,000	6,000	12,000	
6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20,000	6,000	16,000	
7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	33,000	7,500	26,000	

8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30,000	6,000	24,000	
9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34,000	6,000	25,000	
10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20,000		16,000	
11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18,000		15,000	
12	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	58,000		46,000	
13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35,000		28,000	
14	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27,000		22,000	
15	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	320,000		256,000	
16	Tìm tế bào Hargraves	56,000	15,000	45,000	
17	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	11,000	3,000	9,000	
18	Co cục máu đông	13,000	6,000	10,000	
19	Thời gian Howell	27,000	6,000	22,000	
20	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49,000		39,000	
21	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	90,000	30,000	72,000	
22	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48,000		38,000	
23	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55,000		44,000	
24	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128,000	30,000	102,000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương

25	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻)	38,000	48,000	38,000	
26	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	19,000		15,000	
27	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	26,000	12,000	21,000	
28	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	42,000	6,000	34,000	
29	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	25,000	15,000	20,000	
30	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	29,000	15,000	23,000	
31	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32,000	6,000	26,000	
32	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30,000	30,000	27,000	
33	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92,000	3,000	74,000	Cho tất cả các thông số
34	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70,000	40,000	56,000	
35	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	87,000	30,000	70,000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				
1	Pro-calcitonin	300,000		240,000	
2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380,000	300,000	304,000	
3	Đường máu mao mạch	22,000		17,000	
4	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	69,000		55,000	

5	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42,000		34,000	
	Bổ sung				
6	Clotest			20,000	
7	Kháng thể kháng giang mai (test nhanh)			34,000	
8	HBsAg điện hóa phát quang			75,000	
9	Kháng nguyên ký sinh trùng sốt rét (test nhanh)			75,000	
10	Anti Hbe điện hóa phát quang			104,000	
11	HBeAg điện hóa phát quang			104,000	
12	Anti HBc-IgM bằng kỹ thuật điện hóa phát quang			135,000	
13	Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật điện hóa phát quang			155,000	
14	Anti HCV điện hóa phát quang			135,000	
15	Anti HBc IgG (test nhanh)			40,000	
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
1	Testosteron	87,000	50,000	70,000	
2	HbA1C	94,000	65,000	75,000	
3	Điện di miễn dịch huyết thanh	875,000		700,000	
4	Điện di protein huyết thanh	295,000		236,000	
5	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320,000		256,000	
	Bổ sung				
6	Hs-Troponin T			80,000	
7	Ceton máu			18,000	
8	Ceton máu (1/8)			18,000	
	XÉT NGHIỆM VI SINH				
	Bổ sung				
1	Tuberculosis định tính			98,000	
2	Helicobacter pylori định tính			98,000	
3	Cấy đàm định lượng			197,000	
4	Cấy nước tiểu định lượng			195,000	
5	Latex (dịch não tủy)			195,000	
C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
1	Calci niệu	23,000	6,000	18,000	
2	Phospho niệu	19,000	6,000	15,000	
3	Định lượng Protein niệu hoặc	13,000	3,000	10,000	

	đường niệu				
4	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	59,000	6,000	20,000	
5	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	20,000	6,000	16,000	
6	Amylase niệu	38,000		29,000	
C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN				
1	Tìm Bilirubin	6,000	6,000	5,000	
2	Xác định Canxi, Phospho	6,000	6,000	5,000	
3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucunase	9,000	9,000	8,000	
4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32,000		26,000	
5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,000	6,000	5,000	
C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (DỊCH RỬ VIÊM, ĐÒM, MỦ, NƯỚC ỒI, DỊCH NÃO TỦY, DỊCH MÀNG PHỔI, MÀNG TIM, MÀNG BỤNG, TINH DỊCH, DỊCH ÂM ĐẠO...)				
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35,000	9,000	28,000	
2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	57,000	12,000	40,000	
3	Kháng sinh đồ	165,000	15,000	140,000	
4	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	200,000	15,000	150,000	
5	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	200,000	15,000	170,000	
6	Định lượng HBsAg	420,000		336,000	
7	Anti-HBs định lượng	98,000		78,000	
8	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	750,000		400,000	
9	RPR định tính	32,000		26,000	

10	RPR định lượng	73,000		58,000	
11	TPHA định tính	45,000		36,000	
12	TPHA định lượng	150,000		120,000	
	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO				
1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57,000		38,000	
2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	85,000		67,000	
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ				
1	Protein dịch	13,000		10,000	
2	Glucose dịch	17,000		14,000	
3	Clo dịch	21,000		17,000	
4	Phản ứng Pandy	8,000		6,000	
5	Rivalta	8,000	3,000	6,000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	205,000		164,000	
2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	175,000	50,000	140,000	
3	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230,000	60,000	184,000	
4	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000		84,000	
5	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170,000		128,000	
C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1	Điện tâm đồ	35,000	12,000	30,000	
2	Điện não đồ	60,000	20,000	51,000	
3	Lưu huyết não	31,000	45,000	30,000	
4	Đo chức năng hô hấp	106,000	15,000	95,000	
5	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza,	30,000	22,500	27,000	

	galactosa, lactosa)				
6	Test thanh thải Creatinine	55,000	30,000	42,000	
7	Test thanh thải Ure	55,000	30,000	44,000	
	Bổ sung				
8	Đo chức năng hô hấp (không dùng thuốc)			90,000	
C7	CÁC THĂM ĐO VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
C8	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC				